

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Quang Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 2052-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		426.190.393.534	456.883.945.230
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	74.893.281.372	78.201.035.342
111	1. Tiền		46.093.281.372	55.901.035.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.800.000.000	22.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		175.809.806.126	206.859.840.114
131	1. Phải thu của khách hàng		190.084.345.796	202.927.576.638
132	2. Trả trước cho người bán		6.550.499.817	7.551.240.570
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4.032.584.834	7.662.296.928
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.857.624.321)	(11.281.274.022)
140	IV. Hàng tồn kho	5	161.328.649.131	160.710.476.324
141	1. Hàng tồn kho		169.047.583.337	167.246.425.680
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.718.934.206)	(6.535.949.356)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.158.656.905	11.112.593.450
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		230.373.480	30.883.585
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.055.813.909	6.669.507.114
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	35.273.460	19.663.580
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.837.196.056	4.392.539.171
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.375.145.997	95.270.066.402
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		34.106.750.829	29.107.213.961
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	27.542.386.062	27.162.537.500
222	- Nguyên giá		128.349.198.448	127.380.329.750
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(100.806.812.386)	(100.217.792.250)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	548.912.692	441.082.044
228	- Nguyên giá		1.995.679.060	1.898.079.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.446.766.368)	(1.456.997.016)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.015.452.075	1.503.594.417
240	III. Bất động sản đầu tư	11	-	41.392.415.545
241	- Nguyên giá		-	41.392.415.545
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		18.698.446.924	20.326.284.100
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	17.278.520.833	18.906.358.009
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	1.419.926.091	1.419.926.091
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.314.894.665	4.061.572.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.268.787.315	2.015.465.077
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	46.107.350	2.046.107.350
269	VI. Lợi thế thương mại	16	255.053.579	382.580.369
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		483.565.539.531	552.154.011.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		163.643.838.963	251.417.276.818
310	I. Nợ ngắn hạn		162.033.513.363	206.175.958.418
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	20.549.371.900	23.250.375.547
312	2. Phải trả cho người bán		77.707.099.153	123.294.817.037
313	3. Người mua trả tiền trước		456.746.293	647.091.280
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.055.198.948	5.341.550.918
315	5. Phải trả người lao động		18.792.333.615	11.227.872.353
316	6. Chi phí phải trả	19	25.216.018.323	29.984.836.118
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	11.568.043.391	11.807.306.786
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.688.701.740	622.108.379
330	II. Nợ dài hạn		1.610.325.600	45.241.318.400
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	-	42.873.425.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	1.610.325.600	2.367.893.400
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		311.725.830.394	293.056.873.121
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	23	310.598.988.281	291.849.031.008
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		51.927.860.635	40.678.352.258
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.021.756.950	6.668.225.489
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.300.475.168	1.694.588.107
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.628.955.528	68.087.925.154
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.126.842.113	1.207.842.113
432	1. Nguồn kinh phí	24	304.862.337	385.862.337
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821.979.776	821.979.776
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		8.195.870.174	7.679.861.693
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		483.565.539.531	552.154.011.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại USD	2.185,96	1.728,17

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đà

Thái Nguyên Luật

Đoàn Tấn Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	774.664.019.114	710.383.052.564
02	2. Các khoản giảm trừ	26	1.156.423.123	1.181.267.594
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	773.507.595.991	709.201.784.970
11	4. Giá vốn hàng bán	28	541.738.430.930	520.774.557.441
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.769.165.061	188.427.227.529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	6.715.827.500	31.453.597.273
22	7. Chi phí tài chính	30	4.272.852.710	6.116.084.150
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.490.154.335	1.808.324.357
24	8. Chi phí bán hàng		109.238.987.783	96.765.432.275
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		64.001.183.185	44.855.138.768
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.971.968.883	72.144.169.609
31	11. Thu nhập khác	31	48.872.437.331	1.914.827.075
32	12. Chi phí khác	32	42.271.245.735	2.014.136.504
40	13. Lợi nhuận khác		6.601.191.596	(99.309.429)
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		5.973.212.450	6.259.053.409
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.546.372.929	78.303.913.589
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	12.624.416.047	13.910.489.092
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60.921.956.882	64.393.424.497
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.268.090.714	791.665.509
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		59.653.866.168	63.601.758.988
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	3.414	3.599

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đà

Thái Nguyên Luật



Đoàn Tấn Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.546.372.929	78.303.913.589
	2. Điều chỉnh các khoản		14.373.711.396	(16.196.049.327)
02	- Khấu hao TSCĐ		7.097.219.425	7.225.632.308
03	- Các khoản dự phòng		14.759.335.149	9.446.836.060
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		298.165.132	(464.757.645)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.271.162.645)	(34.212.084.407)
06	- Chi phí lãi vay		1.490.154.335	1.808.324.357
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.920.084.325	62.107.864.262
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.470.572.930	(17.873.046.593)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.801.157.657)	(34.148.020.667)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(76.637.825.295)	40.928.272.329
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.452.812.133)	(1.419.186.753)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.341.468.986)	(1.814.910.957)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.625.028.791)	(10.095.045.733)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.983.916.438	(1.456.523.020)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.857.713.664)	(5.687.857.890)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.341.432.833)	30.541.544.978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(14.355.304.705)	(8.819.049.669)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		42.964.928.999	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	30.494.138.640
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.794.852.657	13.450.417.685
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.404.476.951	35.125.506.656
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		46.647.715.329	69.171.670.872
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(49.606.286.776)	(65.028.226.614)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.412.164.066)	(25.914.579.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.370.735.513)	(21.771.135.642)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.307.691.395)	43.895.915.992
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.201.035.342	34.305.275.438
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(62.575)	(156.088)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	74.893.281.372	78.201.035.342

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Xuân Đà

Thái Nguyên Luật

Đoàn Tấn Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Khu phố 1, Đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất nông dược vi sinh

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	2/29 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	242 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP.HCM.	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	40 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.



2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

105 - C
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM - TP



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.614.017.752	4.096.162.955
Tiền gửi ngân hàng	44.479.263.620	51.804.872.387
Các khoản tương đương tiền	28.800.000.000	22.300.000.000
	74.893.281.372	78.201.035.342



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.871.500	97.461.111
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	80.499.594	3.074.498.145
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT	81.982.456	-
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	126.730.490	78.266.374
Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	23.000.000	-
Phải thu các khách hàng mượn nguyên liệu	278.399.271	-
Phải thu tiền đặt cọc làm khuôn chai	40.000.000	-
Chi phí trông coi tài sản giữ hộ Công ty mua bán nợ	726.684.299	726.684.299
Tiền thuế sử dụng đất tại Xuân Phương tạm nộp	503.844.600	503.844.600
Công nợ phải thu khó đòi chờ xử lý (Điều chỉnh theo BB KTNN năm 2008)	1.989.376.628	1.989.376.628
Thuế GTGT đầu vào chờ kê khai	-	1.099.729.610
Phải thu khác	128.195.996	92.436.161
	<u>4.032.584.834</u>	<u>7.662.296.928</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	667.419.295	1.845.966.250
Nguyên liệu, vật liệu	73.479.306.651	68.569.633.881
Công cụ, dụng cụ	989.528.841	917.367.202
Chi phí SXKD dở dang	385.153.452	791.939.441
Thành phẩm	92.556.230.451	94.540.096.396
Hàng hóa	969.944.647	581.422.510
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.718.934.206)	(6.535.949.356)
	<u>161.328.649.131</u>	<u>160.710.476.324</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15.609.880	-
Các loại thuế khác	19.663.580	19.663.580
	<u>35.273.460</u>	<u>19.663.580</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.874.794	5.874.794
Tạm ứng	4.817.521.262	4.231.718.377
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.800.000	154.946.000
	<u>4.837.196.056</u>	<u>4.392.539.171</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ Hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ												
Số đầu năm	45.383.120.979	54.323.212.257	22.243.512.254	2.258.896.260	3.171.588.000	127.380.329.750						
Tăng trong năm	1.035.096.654	4.791.945.922	2.189.790.546	313.094.908	-	8.329.928.030						
- <i>Mua sắm</i>	-	4.791.945.922	2.189.790.546	313.094.908	-	7.294.831.376						
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	1.035.096.654	-	-	-	-	1.035.096.654						
Giảm trong năm	(1.404.186.375)	(4.244.271.170)	(82.597.634)	(1.630.004.153)	-	(7.361.059.332)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(688.751.539)	(2.061.905.579)	-	(105.746.857)	-	(2.856.403.975)						
- <i>Giảm theo TT45/2013/TT-BTC</i>	(715.434.836)	(2.182.365.591)	(82.597.634)	(1.524.257.296)	-	(4.504.655.357)						
Số cuối năm	45.014.031.258	54.870.887.009	24.350.705.166	941.987.015	3.171.588.000	128.349.198.448						
Hao mòn TSCĐ												
Số đầu năm	38.712.145.357	43.090.420.388	13.598.166.820	1.645.471.685	3.171.588.000	100.217.792.250						
Tăng trong năm	1.636.868.587	3.592.828.832	1.687.468.684	160.283.970	-	7.077.450.073						
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	1.636.868.587	3.592.828.832	1.687.468.684	160.283.970	-	7.077.450.073						
Giảm trong năm	(1.287.225.894)	(3.789.135.774)	(43.905.383)	(1.368.162.886)	-	(6.488.429.937)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(621.944.206)	(1.810.815.293)	-	(105.746.857)	-	(2.538.506.356)						
- <i>Giảm theo TT45/2013/TT-BTC</i>	(665.281.688)	(1.978.320.481)	(43.905.383)	(1.262.416.029)	-	(3.949.923.581)						
Số cuối năm	39.061.788.050	42.894.113.446	15.241.730.121	437.592.769	3.171.588.000	100.806.812.386						
Giá trị còn lại												
Số đầu năm	6.670.975.622	11.232.791.869	8.645.345.434	613.424.575	-	27.162.537.500						
Số cuối năm	5.952.243.208	11.976.773.563	9.108.975.045	504.394.246	-	27.542.386.062						

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

54.398.452.560



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1.759.519.060	-	-	138.560.000	1.898.079.060
Tăng trong năm	-	-	-	127.600.000	127.600.000
- Mua sắm	-	-	-	127.600.000	127.600.000
Giảm trong năm	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Số cuối năm	1.759.519.060	-	-	236.160.000	1.995.679.060
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.318.437.016	-	-	138.560.000	1.456.997.016
Tăng trong năm	3.547.128	-	-	16.222.224	19.769.352
- Trích khấu hao TSCĐ	3.547.128	-	-	16.222.224	19.769.352
Giảm trong năm	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Số cuối năm	1.321.984.144	-	-	124.782.224	1.446.766.368
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	441.082.044	-	-	-	441.082.044
Số cuối năm	437.534.916	-	-	111.377.776	548.912.692

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.015.452.075	1.503.594.417
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	4.481.220.040	1.430.862.382
Công trình cao ốc 96 Nguyễn Đình Chiểu	-	744.350.769
Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.113.977.142	342.857.142
Bồn chứa thuốc hạt Nhà máy Bình Dương	59.031.550	-
Chi phí nghiên cứu Validamycin	206.332.152	6.014.691
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
Tường rào trại thực nghiệm	-	288.009.780
Chi phí đầu tư xây dựng tại Xí nghiệp Bình Triệu	1.729.011.818	-
Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý mùi tại nhà máy Bình Dương	1.323.237.378	-
<i>Tại Chi nhánh I - Hà Nội</i>	-	13.856.364
Chi phí đo đạc cắm mốc giới giao đất tại Xuân Phương - Từ Liêm	-	13.856.364
<i>Tại Chi nhánh II - Huế</i>	1.534.232.035	58.875.671
Xưởng thuốc hạt	14.880.000	27.880.000
Nhà làm việc đường Nguyễn Văn Linh	1.519.352.035	30.995.671
	6.015.452.075	1.503.594.417

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Quyền SD đất và nhà	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	41.392.415.545	-	-	-	41.392.415.545
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(41.392.415.545)	-	-	-	(41.392.415.545)
- Thanh lý, nhượng bán	(41.392.415.545)	-	-	-	(41.392.415.545)
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Hao mòn					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	41.392.415.545	-	-	-	41.392.415.545
Số cuối năm	-	-	-	-	-

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	120.910	12.091	2.267.445.614	2.420.502.757
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	-	-	15.011.075.219	16.485.855.252
			17.278.520.833	18.906.358.009

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			1.419.926.091	1.419.926.091
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	171.303	171.303	1.419.926.091	1.419.926.091
			1.419.926.091	1.419.926.091

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	1.086.833.073	203.273.627
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.878.828.504	1.215.964.447
Tiền thuê kho trả trước	423.504.347	443.998.723
Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	266.042.794	-
Chi phí xử lý chất thải độc hại	504.240.000	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	22.617.686	17.565.135
Thuê đất phi nông nghiệp từ 2012-2016	31.703.933	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.016.978	134.663.145
	4.268.787.315	2.015.465.077

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	46.107.350	2.046.107.350
	46.107.350	2.046.107.350

16 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi thể thương mại	382.580.369	-	127.526.789	255.053.580
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	382.580.369	-	127.526.789	255.053.580
	382.580.369	-	127.526.789	255.053.580

Ghi chú: Thời gian phân bổ lợi thể thương mại là 10 năm

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	20.549.371.900	23.250.375.547
	20.549.371.900	23.250.375.547

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Exinbank, HĐ 2000- LAV-201300957 ngày 22/02/2013	45.000.000.000	6%/ năm	6 tháng	20.549.371.900	Tín chấp
				20.549.371.900	

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	5.296.106	1.334.143
Thuế xuất, nhập khẩu	-	206.196.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.357.630.937	4.249.027.492
Thuế thu nhập cá nhân	117.740.086	137.816.376
Các loại thuế khác	574.531.819	747.176.027
	5.055.198.948	5.341.550.918

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu hợp đồng,...)	15.346.962.355	19.910.491.739
Chiết khấu thanh toán	-	1.226.506.823
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại trích trước	-	1.335.816.940
Trích trước chi phí thuê đất	669.180.600	1.140.970.176
Lãi vay phải trả	-	34.672.113
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6.347.410.965	5.325.763.800
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	720.878.406	716.358.406
Chi phí phải trả khác	2.131.585.997	294.256.121
	25.216.018.323	29.984.836.118

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.256.890.882	1.330.484.097
Bảo hiểm y tế	-	1.013.527
Bảo hiểm thất nghiệp	695.750	1.220.071
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.310.456.759	10.474.589.091
- Cổ tức phải trả	5.769.337.000	5.478.132.400
- Đoàn phí công đoàn	162.967.550	-
- Phải trả về tiền lãi thu hộ quỹ xã hội hóa chất	18.516.700	-
- Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	139.361.101	82.751.257
- Chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	198.993.165	517.021.147
- Tiền thưởng tết Chi nhánh Huế	473.342.114	884.085.723
- Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	1.260.276.124	-
- Quỹ xã hội từ thiện	56.443.000	-
- Phải trả công ty do xử lý hàng quá hạn	227.726.986	-
- Phải trả công ty mua bán nợ về các khoản khác	10.571.304	-
- Phải trả Công ty CP ĐT&TVXD Việt Nam tiền đánh giá tác động môi trường	64.000.000	-
- Phải trả mượn cabin	214.000.000	-
- Phải trả khác	1.714.921.715	3.512.598.564
	11.568.043.391	11.807.306.786

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác (*)	-	42.873.425.000
	-	42.873.425.000

(*) Số dư tại 01/01/2013: Là số tiền Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận đã chuyển cho Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam theo Biên bản thỏa thuận số 01/BB-TT ngày 18/8/2009 về Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Cao ốc An Gia Techcons tại địa chỉ số 80 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Năm 2013, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ bất động sản cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận.

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	1.610.325.600	2.367.893.400
	1.610.325.600	2.367.893.400

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Vay cá nhân			110.325.600	-	Tín chấp
Công ty TNHH Phú Nông			1.500.000.000	-	Tín chấp
Cộng			1.610.325.600	-	



23 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000	557.894.536	35.913.377.243	6.762.179.913	-	-	45.645.196.117	263.598.587.809
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	-	63.601.758.988	63.601.758.988
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	5.418.932.722	-	1.694.588.107	-	-	7.113.520.829
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(38.737.099.436)	(38.737.099.436)
Giảm khác	-	(557.894.536)	(653.957.707)	(93.954.424)	-	-	(2.421.930.515)	(3.727.737.182)
Số dư cuối năm trước	174.719.940.000	-	40.678.352.258	6.668.225.489	1.694.588.107	68.087.925.154	291.849.031.008	
Số dư đầu năm nay	174.719.940.000	-	40.678.352.258	6.668.225.489	1.694.588.107	68.087.925.154	291.849.031.008	
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	-	59.653.866.168	59.653.866.168
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	5.241.174.122	-	2.605.887.061	-	-	7.847.061.183
Ảnh hưởng của PP lợi nhuận các công ty con, công ty liên kết	-	-	-	447.198.100	-	-	-	447.198.100
Lợi nhuận thay đổi do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	439.356.002	439.356.002
Tăng khác (*)	-	-	6.008.334.255	-	-	-	-	6.008.334.255
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại năm nay so với năm trước	-	-	-	-	-	-	(249.218.603)	(249.218.603)
Ảnh hưởng của lợi ích cổ đông thiểu số năm nay so với năm trước	-	-	-	-	-	-	(476.425.206)	(476.425.206)
Giảm vốn theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(1.833.058.905)	(1.833.058.905)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(52.884.272.893)	(52.884.272.893)
Thuế TNDN bị phạt năm 2011	-	-	-	-	-	-	(109.216.189)	(109.216.189)
Giảm khác (**)	-	-	-	(93.666.639)	-	-	-	(93.666.639)
Số dư cuối năm nay	174.719.940.000	-	51.927.860.635	7.021.756.950	4.300.475.168	72.628.955.528	310.598.988.281	

(*) Bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm 2012

(**) Giảm quỹ dự phòng tài chính bù đắp tài sản hỏng hóc tại chi nhánh Huế theo quyết định số 183/QĐ-TST ngày 14/8/2013

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/13
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Công ty mẹ -Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	51,00%	51,00%	89.107.200.000	89.107.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	49,00%	85.612.740.000	85.612.740.000
			174.719.940.000	174.719.940.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	174.719.940.000	174.719.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	174.719.940.000	174.719.940.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức năm 2010 đã chia	-	(27.955.190.400)
+ Cổ tức năm 2011 đã chia	(31.449.589.200)	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17.471.994	17.471.994
+ Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
+ Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

24 .NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	385.862.337	144.862.337
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	241.000.000
Chi sự nghiệp	(81.000.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	304.862.337	385.862.337

25 .DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	761.206.467.228	696.975.219.290
Doanh thu gia công	12.238.742.869	12.302.962.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.218.809.017	1.104.870.914
	774.664.019.114	710.383.052.564

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	662.331.360	241.123.860
Hàng bán bị trả lại	494.091.763	940.143.734
	1.156.423.123	1.181.267.594

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	760.050.044.105	695.793.951.696
Doanh thu gia công	12.238.742.869	12.302.962.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.218.809.017	1.104.870.914
	773.507.595.991	709.201.784.970

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	536.076.482.863	515.754.274.246
Giá vốn của hoạt động gia công	4.304.603.307	4.982.099.279
Giá vốn cung cấp dịch vụ	174.359.910	38.183.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.182.984.850	
	541.738.430.930	520.774.557.441

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.432.578.695	1.935.861.588
Lãi bán hàng trả chậm	3.958.563.005	7.388.032.475
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	10.597.667
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	464.757.645
Lãi chuyển nhượng phần vốn trong Công ty Liên doanh Kovidisa	-	21.190.167.458
Cổ tức được chia	324.685.800	464.180.440
	6.715.827.500	31.453.597.273

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.490.154.335	1.808.324.357
Chiết khấu thanh toán	2.468.604.841	2.348.780.477
Chi phí lãi phạt chậm thanh toán Kovidisa	-	1.803.930.872
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.928.402	155.048.444
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	298.165.132	-
	4.272.852.710	6.116.084.150

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	298.396.877	291.994.305
Thu tiền đền bù giải tỏa	-	699.650.000
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	318.070.000	191.181.401
Tiền nhượng thương hiệu sản phẩm	-	545.680.400
Quỹ dự phòng trợ cấp MVL	-	148.393.969
Thu nhập từ bán Bất động sản đầu tư tại 80 Trần Huy Liệu	48.109.461.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	83.185.454	-
Thu nhập từ nợ phải trả không phải thanh toán	-	37.359.000
Thu nhập khác	63.324.000	568.000
	48.872.437.331	1.914.827.075

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thẩm định phân vốn góp	-	150.000.000
Chi phí thuê văn phòng làm việc	-	180.000.000
Chi phí liên quan đến cấp đất văn phòng làm việc mới	-	25.184.182
Chi phí bán Bất động sản đầu tư tại 80 Trần Huy Liệu	41.595.562.850	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	224.230.980	-
Chi phí thuê nơi để xe ô tô	-	9.600.000
Chi phí hủy dự án do không thực hiện được	-	1.330.560.000
Chi phí khác	451.451.905	318.792.322
	42.271.245.735	2.014.136.504

33 . PHÂN LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LD

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	334.742.216	484.849.401
Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam	5.638.470.234	5.774.204.008
	5.973.212.450	6.259.053.409

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	10.611.645.761	13.127.948.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	2.012.770.286	782.540.755
	12.624.416.047	13.910.489.092

15 - C
TY
H HỮU H
EM TO
ASC
TÉM - T

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.653.866.168	63.601.758.988
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	719.405.248
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.653.866.168	62.882.353.740
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.471.994	17.471.994
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân-trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.471.994	17.471.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.414	3.599

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	482.384.181.252	450.243.131.780
Chi phí nhân công	68.324.105.296	64.145.382.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.077.450.073	7.222.085.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.893.645.022	94.436.397.957
Chi phí khác bằng tiền	40.081.524.752	37.687.348.403
	714.978.601.898	662.395.128.484

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.893.281.372		78.201.035.342	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.113.264.898	(24.857.624.321)	210.580.098.373	(11.281.274.022)
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
	270.426.472.361	(24.857.624.321)	290.201.059.806	(11.281.274.022)
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	VND	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>				
Vay và nợ	22.159.697.500		25.618.268.947	
Phải trả người bán, phải trả khác	89.275.142.544		177.975.548.823	
Chi phí phải trả	25.216.018.323		29.984.836.118	
	136.650.858.367		233.578.653.888	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.893.281.372	-	-	74.893.281.372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.255.640.577	-	-	169.255.640.577
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
	244.148.921.949	1.419.926.091	-	245.568.848.040
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.201.035.342	-	-	78.201.035.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.922.666.877	-	-	200.922.666.877
Đầu tư dài hạn		1.419.926.091	-	1.419.926.091
	279.123.702.219	1.419.926.091	-	280.543.628.310

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	20.549.371.900	1.610.325.600	-	22.159.697.500
Phải trả người bán, phải trả khác	89.275.142.544	-	-	89.275.142.544
Chi phí phải trả	25.216.018.323	-	-	25.216.018.323
	135.040.532.767	1.610.325.600	-	136.650.858.367
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	23.250.375.547	2.367.893.400	-	25.618.268.947
Phải trả người bán, phải trả khác	135.102.123.823	42.873.425.000	-	177.975.548.823
Chi phí phải trả	29.984.836.118	-	-	29.984.836.118
	188.337.335.488	45.241.318.400	-	233.578.653.888

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2013
	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000

39 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2013, Công ty có bán mặt hàng Vimoca 20EC cho Công ty TNHH SX-TM Tú Anh số lượng trên 120.000 chai loại 500ml. Đến hết 31/12/2013, hàng Vimoca 20EC còn tồn kho tại Công ty TNHH SX-TM Tú Anh chưa tiêu thụ được là hơn 52.000 chai. Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/03/2014, Công ty Vipesco đồng ý thu hồi lại lô hàng trên đã bán cho công ty Tú Anh, dự kiến thời gian thu hồi hết quý II năm 2014. Hiện tại, các thủ tục liên quan đến thu việc hồi như: xác định giá trị thu hồi, trách nhiệm của các bên, xuất hóa đơn,...chưa được các bên thống nhất nên giao dịch trả lại hàng mới chỉ dừng lại ở việc thống nhất phương án thực hiện. Tổng doanh thu và giá vốn của lô hàng 52.000 chai Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã ghi nhận khi bán hàng cho Công ty TNHH SX-TM Tú Anh lần lượt là: 3.442.400.000 đồng và 2.552.312.000 đồng. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BNNPTNT ngày 11/1/2013 và Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì mặt hàng này được đưa vào diện không được phép kinh doanh tại Việt Nam. Công ty cũng không thể tái chế mặt hàng này thành mặt hàng khác. Chính vì vậy, khi giao dịch trả lại hàng được hoàn tất, phần lợi ích của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam trong giao dịch sẽ bị sụt giảm do phải ghi giảm doanh thu đã ghi nhận cũng như phần thiệt hại trong giá trị hàng tồn do mặt hàng này không thể tái chế.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	Công ty liên kết	Bán hàng	793.501.424	179.836.364
		Thu vốn góp	299.975.000	-
		Thu lãi vay vốn góp	32.487.000	-
		Thu cổ tức năm 2012	290.184.000	-
		Cổ tức năm 2012 được chia	-	290.184.000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty LD	Bán hàng	1.941.259.000	2.273.250.000
		Lợi nhuận năm 2012 được chia	4.814.759.543	-
		Thu cổ tức được chia từ năm 2010 - 2012	7.415.090.677	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	Công ty liên kết	Tiền bán hàng	81.443.474	81.443.474
		Cổ tức phải thu	-	290.184.000
		Vốn góp và lãi vay phải thu	(36.379.176)	263.595.824
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty LD	Tiền bán hàng	198.037.450	655.600.000
		Lợi nhuận năm 2010, 2011 phải thu	(79.612.813)	2.520.718.321

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh nông dược	Gia công	Kinh doanh BDS đầu tư	Cung cấp dịch vụ khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	760.050.044.105	12.238.742.869	48.109.461.000	1.218.809.017	821.617.056.991
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.973.561.242	7.934.139.562	6.513.898.150	1.044.449.107	239.466.048.061
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	12.969.385.688	-	-	-	12.969.385.688

4. Tài sản bộ phận	440.614.197.647	22.162.388.623	5.780.888.695	778.620.212	469.336.095.177
5. Tài sản không phân bổ					14.229.444.354
Tổng Tài sản					483.565.539.531
6. Nợ phải trả bộ phận	159.976.651.689	713.061.457	-	265.424.077	160.955.137.223
7. Nợ phải trả không phân bổ					2.688.701.740
Tổng Nợ phải trả					163.643.838.963

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	646.542.296.218	62.650.669.568	64.314.630.205	773.507.595.991
Giá trị còn lại của tài sản	23.023.733.891	1.831.731.811	3.235.833.052	28.091.298.754
Chi phí phát sinh mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ	10.220.097.871	2.339.945.454	409.342.363	12.969.385.688

43 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) này là công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

45 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty Liên doanh Công ty TNHH Mosfly Việt Nam hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 481A ngày 13/12/1994 do Ủy Ban Nhà Nước về hợp tác và đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp, đăng ký lại giấy chứng nhận đầu tư số 41102200497 chứng nhận lần đầu ngày 18/01/2010; thay đổi lần 5 ngày 02/01/2014 do Ủy Ban Nhân Dân TP.Hồ Chí Minh cấp; tại điều 2 mục 5 có quy định: "Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 13/12/1994". Như vậy, Công ty TNHH Mosfly Việt Nam trên sẽ không còn hoạt động sau ngày 13/12/2014

Người lập



Nguyễn Xuân Đà

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014



Tổng Giám đốc



Đoàn Tấn Vinh